

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (Đến ngày 23/9/2025)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QB Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
1	1.014313	Hỗ trợ kinh phí đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tự thực ở địa bàn có khu công nghiệp.	2978/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
2	1.014312.H56	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	2964/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
3	1.014310.H56	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	2964/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
4	1.014275.H56	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	3006/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
5	1.014284.H56	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	3006/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
6	1.014258.H56	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp xã)	2960/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
7	1.014259.H56	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp xã)	2960/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
8	1.013128.H56	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở, cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển.	2844/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
9	1.014193.H56	Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	2794/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
10	1.001029.H56	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	2798/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
11	1.000963.H56	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	2798/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
12	1.014157.H56	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	2745/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
13	1.014155.H56	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	2745/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
14	1.014158.H56	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	2745/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai

15	1.014156.H56	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	2745/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
16	1.014159.H56	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	2745/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
17	1.013173.H56	Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ và cấp "Giấy chứng nhận" đối với người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài uy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai, nhận chế độ	2746/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
18	1.014150.H56	Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	2706/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
19	1.014149.H56	Xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	2706/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
20	3.000494.H56	Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân	2587/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
21	3.000509.H56	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương	2587/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
22	3.000510.H56	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết	2587/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
23	1.014113.H56	Xét tuyển công chức	2514/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
24	1.014116.H56	Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	2514/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
25	1.014111.H56	Thi tuyển công chức	2514/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
26	3.000502.H56	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	2478/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
27	1.014034.H56	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	2410/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
28	1.014035.H56	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	2410/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
29	1.014027.H56	Thực hiện, điều chỉnh, thời hưởng trợ cấp lưu trí xã hội	2405/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

30	1.014028.H56	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	2405/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
31	2.002096.H56	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	2255/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
32	1.013855.H56	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	3100/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
33	3.000443.H56	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	2254/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
34	3.000442.H56	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	2254/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
35	3.000439.H56	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	2254/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
36	3.000440.H56	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	2254/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
37	3.000441.H56	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	2254/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
38	1.013796.H56	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	2237/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tin ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

39	1.013797.H56	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỜ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỌP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỜ CHỨC Ở MỘT XÃ	2237/QĐ-UBND	Tờ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tin ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
40	1.013798.H56	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIANG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỌP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỜ CHỨC TRONG MỘT XÃ	2237/QĐ-UBND	Tờ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tin ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
41	1.013978.H56	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	3006/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
42	1.013952.H56	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	3006/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tờ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
43	1.013950.H56	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	3006/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tờ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
44	1.013949.H56	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	3006/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tờ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
45	1.013967.H56	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	2256/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
46	1.013953.H56	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	3006/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tờ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
47	1.013965.H56	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	3006/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
48	1.013979.H56	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	2256/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tờ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

49	1.013962.H56	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa	3006/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
50	3.000468.H56	Chỉnh sửa nội dung văn bản, chứng chỉ (tại cấp xã)	2209/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
51	3.000467.H56	Cấp bản sao văn bản, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	2209/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
52	1.013997.H56	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủ y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
53	1.013768.H56	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	2188/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
54	1.013793.H56	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2064/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
55	1.013795.H56	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2064/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
56	1.013791.H56	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	2064/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
57	1.013794.H56	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2064/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
58	1.013792.H56	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2064/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
59	1.013734.H56	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	2164/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
60	1.013750.H56	Thăm viếng mộ liệt sĩ	2153/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
61	1.013749.H56	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đăng cư ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Gionevor năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	2153/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
62	1.013716.H56	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	2063/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
63	1.013714.H56	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	2063/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
64	1.013709.H56	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	2063/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
65	1.013708.H56	Hội tự giải thể	2063/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

66	1.013704.H56	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	2063/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
67	1.013702.H56	Công nhận ban vận động thành lập hội	2063/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
68	1.013713.H56	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	2063/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
69	1.013707.H56	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	2063/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
70	1.013706.H56	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	2063/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
71	1.013712.H56	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	2063/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
72	1.013711.H56	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	2063/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
73	1.013710.H56	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giám sát cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	2063/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
74	1.013717.H56	Quy tư giải thể	2063/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
75	1.013715.H56	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	2063/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
76	1.013703.H56	Thành lập hội	2063/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
77	3.000412.H56	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	1630/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
78	3.000410.H56	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	2159/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
79	2.001942.H56	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2259/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
80	1.013345	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	2849/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
81	1.013346	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	2849/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
82	1.013314.H56	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	502/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
83	1.013313.H56	Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở	502/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
84	1.000314.H56	Chấp thuận vị trí đầu nối tam vào đường bộ đang khai thác	2166/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

85	1.013274.H56	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	2166/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
86	3.000325.H56	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	461/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
87	3.000326.H56	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	2159/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
88	3.000327.H56	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	2159/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
89	3.000322.H56	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
90	3.000323.H56	Đăng ký giám sát việc giám hộ	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
91	1.013227.H56	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tương đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
92	1.013228.H56	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tương đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
93	1.013229.H56	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tương đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
94	1.013225.H56	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tương đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

95	1.013232.H56	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin đường, tôn giáo/Tương đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
96	1.013226.H56	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin đường, tôn giáo/Tương đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
97	1.013061.H56	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường đang khai thác	2230/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
98	1.013040.H56	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	2167/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
99	1.012975.H56	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	2252/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
100	1.012974.H56	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2252/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
101	1.012973.H56	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2252/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
102	1.012972.H56	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	2252/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
103	1.012968.H56	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2252/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
104	1.012966.H56	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	2252/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
105	1.012965.H56	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	2252/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
106	1.012971.H56	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2252/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
107	1.012967.H56	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2252/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
108	1.012964.H56	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2252/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
109	1.012962.H56	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2252/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

110	1.012961.H56	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2252/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
111	1.012970.H56	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	2252/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
112	3.000308.H56	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	2252/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
113	1.012963.H56	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	2252/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
114	3.000309.H56	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	2252/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
115	1.012969.H56	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	2252/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
116	3.000307.H56	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	2252/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
117	1.012996.H56	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	4647/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
118	1.012995.H56	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	4647/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
119	1.012994.H56	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	2159/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
120	1.012922.H56	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	2385/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
121	1.012921.H56	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	2631/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
122	1.012888.H56	Công nhân Ban quản trị nhà chung cư	2203/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
123	2.002668.H56	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

124	1.012837.H56	Phê duyệt hồ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	2242/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
125	1.012836.H56	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, gang tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	2242/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
126	1.012812.H56	Hòa giải tranh chấp đất đai	2256/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
127	1.012818.H56	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1351/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
128	1.012796.H56	Đỉnh chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	2256/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
129	1.012817.H56	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	2256/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
130	1.012791.H56	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	2256/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
131	1.012756.H56	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	2256/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
132	1.012753.H56	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	3006/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
133	2.002650.H56	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

134	2.002636.H56	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
135	2.002635.H56	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
136	2.002639.H56	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	2124/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
137	2.002637.H56	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	2124/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
138	2.002645.H56	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
139	2.002644.H56	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
140	2.002643.H56	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
141	2.002641.H56	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	2124/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
142	2.002646.H56	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
143	2.002649.H56	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
144	2.002640.H56	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2124/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
145	2.002648.H56	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
146	2.002642.H56	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2124/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
147	2.002638.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2124/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
148	1.012695.H56	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	983/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
149	1.012694.H56	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	2229/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
150	1.012584.H56	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÒN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	1081/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tin ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
151	1.012582.H56	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÒN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	1081/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tin ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

152	1.012585.H56	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	2237/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tin ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
153	1.012590.H56	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	2237/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tin ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
154	1.012592.H56	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	1081/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tin ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
155	1.012591.H56	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	1081/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tin ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
156	1.012569.H56	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	2123/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
157	1.012568.H56	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	2123/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
158	1.012531.H56	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	2385/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
159	2.002620.H56	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	3347/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
160	1.012427.H56	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	2123/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Cụm Công nghiệp (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
161	1.012300.H56	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	1146/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
162	1.012301.H56	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	1146/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
163	1.012299.H56	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	1146/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
164	3.000250.H56	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	2229/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
165	1.012223.H56	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	2237/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
166	1.012222.H56	Công nhận người có uy tín	2237/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
167	1.012085.H56	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	5059/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
168	1.012084.H56	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	5059/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
169	3.000235	Hỗ trợ giao cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã Mường Lát, Mường Chanh, Mường Lý, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Chiếu, Tam Chung, Trung Lý.	2777/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
170	3.000182.000.00.00.H56	Tuyển sinh trung học cơ sở	2240/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
171	3.000234	Hỗ trợ kinh phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao và theo hướng công nghệ cao.	2777/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

172	3.000232	Hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền, xây dựng thương hiệu; chi phí thiết kế, mua bao bì, nhãn mác hàng hóa cho các sản phẩm OCOP.	2777/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
173	1.011608.000.00.00.H56	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1630/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
174	1.011607.000.00.00.H56	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	1630/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
175	1.011606.000.00.00.H56	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát cận nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	2250/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
176	1.011609.000.00.00.H56	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1630/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
177	1.011471.000.00.00.H56	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	2414/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
178	2.001827.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	3130/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
179	1.011467	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	2777/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
180	1.011466	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với các dự án, kế hoạch liên kết trên phạm vi một xã, phường (liên kết cấp xã) thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	2777/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
181	1.011468	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.	2777/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
182	2.002516.000.00.00.H56	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
183	2.002396.000.00.00.H56	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	2511/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
184	2.002506	Thủ tục thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025 (đối với các đối tượng mà thân nhân hoặc cá nhân được hưởng chính sách hỗ trợ từ nguồn kinh phí giao cho địa phương quản lý).	2335/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

185	1.010945.000.00.00.H56	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	2739/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
186	2.002501.000.00.00.H56	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	2739/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
187	1.010736.000.00.00.H56	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	1832/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
188	1.010941.000.00.00.H56	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	2168/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
189	1.010938.000.00.00.H56	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	2168/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
190	1.010939.000.00.00.H56	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	2168/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
191	1.010940.000.00.00.H56	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	2168/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
192	1.010783.000.00.00.H56	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	1878/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
193	1.010781.000.00.00.H56	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	1878/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
194	1.010774.000.00.00.H56	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	3061/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
195	1.010778.000.00.00.H56	Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công"	1878/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
196	1.010777.000.00.00.H56	Cấp đổi Bằng "Tổ quốc ghi công"	1878/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
197	1.010775.000.00.00.H56	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	1878/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
198	1.010833.000.00.00.H56	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	2519/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
199	1.010830.000.00.00.H56	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	2153/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

200	1.010829.000.00.00.H56	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	3061/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
201	1.010824.000.00.00.H56	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	2153/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
202	1.010821.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	2153/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
203	1.010820.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	2153/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
204	1.010825.000.00.00.H56	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	2153/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
205	1.010819.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	2153/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
206	1.010818.000.00.00.H56	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	2153/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
207	1.010817.000.00.00.H56	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	2153/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
208	1.010816.000.00.00.H56	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	2153/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
209	1.010815.000.00.00.H56	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	2519/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
210	1.010814.000.00.00.H56	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	2519/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
211	1.010812.000.00.00.H56	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tình quản lý	2153/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
212	1.010811.000.00.00.H56	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	3061/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
213	1.010810.000.00.00.H56	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	2153/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
214	1.010806.000.00.00.H56	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	2519/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
215	1.010805.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	2153/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
216	1.010802.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	2519/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
217	1.010804.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	2153/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

218	1.010803.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	2153/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
219	1.010772.000.00.00.H56	Cấp Bằng "Tô quốc ghi công"	1878/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
220	2.002482.000.00.00.H56	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	2280/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
221	2.002483.000.00.00.H56	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	2280/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
222	2.002481.000.00.00.H56	Chuyên trường đối với học sinh trung học cơ sở.	2240/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
223	2.002487	Hỗ trợ phát triển nghề, làng nghề tiêu thủ công nghiệp	2638/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
224	1.010854	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ vật liệu mới trong đóng mới hầm bảo quản sản phẩm khai thác thủy sản cho các tàu cá đánh bắt, hậu cần đánh bắt vùng khơi	2777/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
225	1.010852	Hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	2777/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
226	1.010851	Hỗ trợ thâm canh rừng trồng luồng, nứa, vầu	2777/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
227	1.010849	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng cây giống nuôi cấy mô	2777/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
228	1.010848	Hỗ trợ sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh	2777/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
229	1.010855	Hỗ trợ chi phí mua cây giống cây ăn quả	2777/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
230	2.002401.000.00.00.H56	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	454/QĐ-UBND	Cán bộ, công chức, viên chức	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
231	2.002409.000.00.00.H56	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	2511/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
232	2.002403.000.00.00.H56	Thủ tục thực hiện việc giải trình	454/QĐ-UBND	Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
233	2.002402.000.00.00.H56	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	454/QĐ-UBND	Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
234	2.002400.000.00.00.H56	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	454/QĐ-UBND	Cán bộ, công chức, viên chức	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
235	1.010091.000.00.00.H56	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
236	1.010092.000.00.00.H56	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
237	1.009794.000.00.00.H56	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	2163/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
238	1.009453.000.00.00.H56	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2071/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

239	1.009452.000.00.00.H56	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	2071/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
240	1.009465.000.00.00.H56	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	2071/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
241	1.009455.000.00.00.H56	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2071/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
242	1.009454.000.00.00.H56	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	2071/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
243	1.009447.000.00.00.H56	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	2071/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
244	1.009444.000.00.00.H56	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	2071/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
245	2.002363.000.00.00.H56	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2170/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
246	2.002349.000.00.00.H56	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	2170/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
247	1.002407.000.00.00.H56	Xét, cấp học bổng chính sách	2280/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
248	1.008725.000.00.00.H56	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2252/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

249	1.008724.000.00.00.H56	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non từ thực do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non từ thực hoạt động không vì lợi nhuận	2252/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
250	1.008950.000.00.00.H56	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	2280/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
251	1.008951.000.00.00.H56	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	2280/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
252	1.008603.000.00.00.H56	Kê khai, thẩm định tờ khai phí đối với môi trường đối với nước thải	2167/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
253	2.002308.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2519/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
254	2.002307.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2153/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
255	2.002284.000.00.00.H56	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	2236/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
256	2.001211.000.00.00.H56	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2071/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
257	2.001215.000.00.00.H56	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	1383/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
258	2.001214.000.00.00.H56	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2071/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
259	2.001212.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2071/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

260	1.008004.000.00.00.H56	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1830/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
261	1.007919.000.00.00.H56	Thâm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thâm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	2229/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
262	2.002226.000.00.00.H56	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
263	2.002228.000.00.00.H56	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
264	1.001257.000.00.00.H56	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2153/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
265	1.004082.000.00.00.H56	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	1239/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
266	2.001088.000.00.00.H56	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	1007/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
267	2.000794.000.00.00.H56	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	592/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
268	1.000280.000.00.00.H56	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia	2209/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
269	1.000288.000.00.00.H56	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	2209/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
270	1.000713.000.00.00.H56	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2209/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
271	1.000691.000.00.00.H56	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	2209/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
272	1.000711.000.00.00.H56	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2209/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
273	1.000715.000.00.00.H56	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2209/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
274	1.005090.000.00.00.H56	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	2240/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

275	1.001714.000.00.00.H56	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	2240/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
276	2.001947.000.00.00.H56	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2259/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
277	1.004946.000.00.00.H56	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	2259/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
278	2.001944.000.00.00.H56	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2259/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
279	1.004941.000.00.00.H56	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	2259/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
280	1.001662.000.00.00.H56	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	2155/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
281	2.000477.000.00.00.H56	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	2227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
282	2.000282.000.00.00.H56	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	2227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
283	1.006445.000.00.00.H56	Sắp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2252/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
284	1.006390.000.00.00.H56	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	2252/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
285	1.006444.000.00.00.H56	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	2252/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
286	1.005412.000.00.00.H56	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	2402/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
287	1.003622.000.00.00.H56	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	592/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
288	2.001263.000.00.00.H56	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2170/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
289	1.003005.000.00.00.H56	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	2170/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
290	2.001255.000.00.00.H56	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2170/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
291	2.001035.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2194/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
292	2.001009.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2194/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
293	2.001406.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2194/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
294	2.001016.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2194/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
295	2.001019.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực di chúc	2194/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

296	2.001023.000.00.00.H56	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	3212/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
297	2.000986.000.00.00.H56	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thương trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	3212/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
298	1.005461.000.00.00.H56	Đăng ký lại khai tử	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
299	1.004746.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
300	1.004772.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
301	1.004884.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
302	1.004873.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
303	1.004859.000.00.00.H56	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
304	1.004845.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký chăm dứt giám hộ	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
305	1.004837.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký giám hộ	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
306	2.000756.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký chăm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
307	1.001669.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
308	1.004827.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	2127/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
309	1.000080.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
310	1.000094.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
311	1.000110.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
312	1.000419.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
313	1.000593.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
314	1.003583.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
315	1.000656.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai tử	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
316	1.000689.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
317	1.001022.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
318	1.000894.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký kết hôn	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
319	1.001193.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
320	2.000635.000.00.00.H56	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
321	2.000497.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
322	2.000513.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
323	1.000893.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

324	2.000522.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
325	2.000547.000.00.00.H56	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
326	2.000554.000.00.00.H56	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
327	2.002189.000.00.00.H56	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
328	2.000748.000.00.00.H56	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
329	1.006391.000.00.00.H56	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	2205/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
330	2.001921.000.00.00.H56	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố định, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	2166/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
331	2.001240.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	2123/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
332	2.000615.000.00.00.H56	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2123/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
333	2.000620.000.00.00.H56	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2123/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
334	1.001279.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2123/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
335	2.000629.000.00.00.H56	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2123/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
336	2.000633.000.00.00.H56	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2123/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
337	2.001261.000.00.00.H56	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2123/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
338	2.001270.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2123/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
339	2.001283.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2123/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
340	1.004944.000.00.00.H56	Chăm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	2259/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

341	2.001960.000.00.00.H56	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	2236/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LD06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
342	2.000150.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2255/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
343	2.000162.000.00.00.H56	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2255/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
344	2.000181.000.00.00.H56	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2255/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
345	2.001008.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là công tác viên dịch thuật	2194/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
346	2.000992.000.00.00.H56	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là công tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	2194/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
347	2.000942.000.00.00.H56	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2194/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
348	2.000927.000.00.00.H56	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	2194/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
349	2.000913.000.00.00.H56	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	2194/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
350	2.000884.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2194/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
351	2.000815.000.00.00.H56	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2194/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
352	2.000908.000.00.00.H56	Thủ tục cấp bản sao từ số gốc	2194/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
353	1.001695.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
354	2.000779.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

355	1.001766.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
356	2.000806.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
357	2.000528.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
358	2.000206.000.00.00.H56	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	2123/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
359	2.001384.000.00.00.H56	Phê duyệt phương án cấm mốc chi giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	2123/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
360	1.004964.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	2153/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
361	1.005040.000.00.00.H56	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	2205/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
362	1.003658.000.00.00.H56	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	2071/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
363	2.001659.000.00.00.H56	Xóa đăng ký phương tiện	2205/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
364	1.003930.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2205/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

365	1.003970.000.00.00.H56	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2205/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
366	1.004002.000.00.00.H56	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2205/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
367	2.001711.000.00.00.H56	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2205/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
368	1.004036.000.00.00.H56	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	2205/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
369	1.004047.000.00.00.H56	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	2205/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
370	1.004088.000.00.00.H56	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	2205/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
371	2.002080.000.00.00.H56	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	3858/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
372	2.000930.000.00.00.H56	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	3858/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
373	2.000424.000.00.00.H56	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tinh thần trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	2138/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
374	1.001639.000.00.00.H56	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	2252/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

375	1.004563.000.00.00.H56	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	2252/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
376	1.004552.000.00.00.H56	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	2252/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
377	1.003586.000.00.00.H56	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	2479/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
378	1.003634.000.00.00.H56	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	2479/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
379	1.003650.000.00.00.H56	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	2479/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
380	1.003681.000.00.00.H56	Xóa đăng ký tàu cá	2479/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
381	2.001842.000.00.00.H56	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2252/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
382	1.003596.000.00.00.H56	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1831/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
383	1.001653.000.00.00.H56	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1032/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
384	1.001699.000.00.00.H56	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1032/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
385	1.001622.000.00.00.H56	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	2280/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
386	1.003702.000.00.00.H56	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	1174/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
387	1.005099.000.00.00.H56	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	2280/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
388	1.004498.000.00.00.H56	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	2253/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
389	1.003956.000.00.00.H56	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	2253/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
390	1.004478.000.00.00.H56	Công bố mở cảng cá loại III	2253/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

391	1.004344.000.00.00.H56	Cấp vốn bán chấp thuận đồng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	2479/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
392	2.000355.000.00.00.H56	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2227/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
393	1.005108.000.00.00.H56	Thuyền chuyển đổi tương học bổ túc trung học cơ sở	3352/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
394	2.001904.000.00.00.H56	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	3352/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
395	1.001731.000.00.00.H56	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	2227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
396	1.001776.000.00.00.H56	Thực hiện, điều chỉnh, thời hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	2227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
397	2.002165.000.00.00.H56	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	2122/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
398	2.001396.000.00.00.H56	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2153/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
399	2.001157.000.00.00.H56	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2153/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
400	2.001661.000.00.00.H56	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2352/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
401	2.001958.000.00.00.H56	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
402	1.004979.000.00.00.H56	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
403	2.001621.000.00.00.H56	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	1434/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
404	2.001627.000.00.00.H56	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	2188/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

405	1.003434.000.00.00.H56	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
406	1.003440.000.00.00.H56	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1434/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
407	1.003446.000.00.00.H56	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1434/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
408	1.003471.000.00.00.H56	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	2188/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
409	1.003347.000.00.00.H56	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	2188/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
410	1.001266.000.00.00.H56	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	2410/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
411	2.000575.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2410/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
412	1.001570.000.00.00.H56	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	2410/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
413	2.000720.000.00.00.H56	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	2410/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
414	1.001612.000.00.00.H56	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	2410/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
415	1.004901.000.00.00.H56	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
416	1.005010.000.00.00.H56	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
417	1.005377.000.00.00.H56	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
418	1.005378.000.00.00.H56	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
419	1.004982.000.00.00.H56	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
420	2.001973.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
421	1.005277.000.00.00.H56	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
422	2.002123.000.00.00.H56	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai

423	1.005280.000.00.00.H56	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	2124/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
424	2.001217.000.00.00.H56	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2071/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
425	2.001218.000.00.00.H56	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2071/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
426	1.007922	Thủ tục công nhận Hộ nông dân sản xuất kinh doanh giới; Chi hội nông dân tổ chức phong trào giới cấp xã	1407/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
427	1.007921	Thủ tục công nhận Hộ nông dân sản xuất kinh doanh giới; Đơn vị tổ chức phong trào giới cấp huyện	1407/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
428	1.007069	Thủ tục công nhận Danh hiệu Công dân kiểu mẫu thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp xã, tỉnh Thanh Hóa	5012/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
429	1.007067	Thủ tục công nhận Danh hiệu Gia đình kiểu mẫu	5012/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
430	1.007066	Thủ tục công nhận Danh hiệu Tô dân phố kiểu mẫu	5012/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
431	1.007064	Thủ tục công nhận Danh hiệu Công dân kiểu mẫu đối với cán bộ, công chức thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện, tỉnh Thanh Hóa.	5012/QĐ-UBND	Cán bộ, công chức, viên chức	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
432	1.006545	Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách thời đảm nhiệm chức danh sau khi sắp nhập để thành lập thôn, tổ dân phố mới	3586/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chính quyền địa phương (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai
433	1.005739	Thủ tục hành chính liên thông trong cấp điện qua lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đối với công trình có tổng công suất trạm biến áp nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 kVA.	2362/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Điện (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thanh Hóa	Cấp Xã	Công khai